CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

Ngày 15/01/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.7%	**20.8%**	**1.8%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,017 - 9,680
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	532
Số lượng CPLH (CP)	67,362,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,570
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.15
EPS	727
P/E	11.1

DT thuần
Q4/23
865
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 347| 66.9%
YoY: ▲ 42.0| 5.0%

LN thuần
Q4/23
57.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.2| 676%
YoY: ▼10.7| -15.8%

LN sau thuế
Q4/23
45.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0| 471%
YoY: ▼20.5| -31.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
8.6%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE
2023

DT thuần
2023
2,197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230| 11.7%

LN thuần
2023
73.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.60| -7.1%

LN sau thuế
2023
47.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.9| -28.5%

Cơ cấu sở hữu

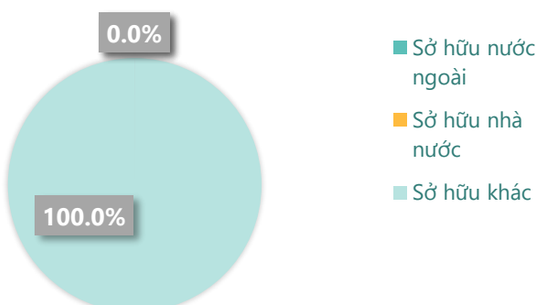

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

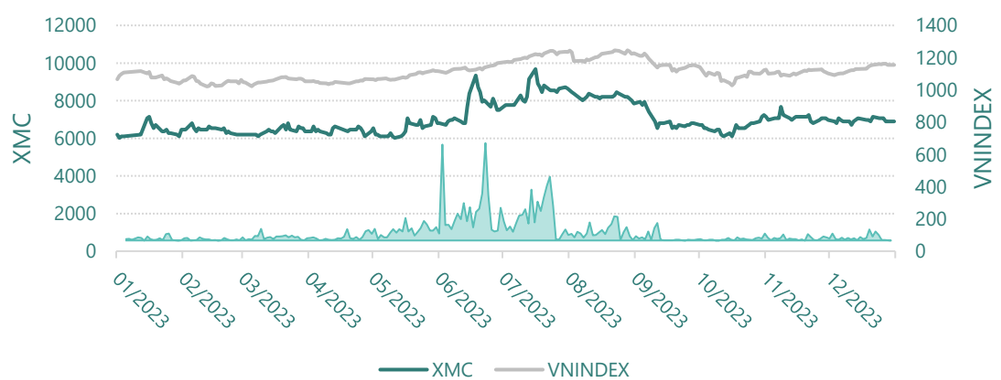

Cơ cấu cổ đông

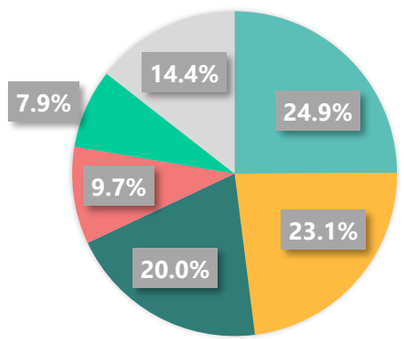

- Nguyễn Minh Trang
- Đinh Thị Thanh Hà (Thành viên HĐQT)
- Bùi Khắc Sơn (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Phương Lan
- Nguyễn Thị Thu Huyền
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

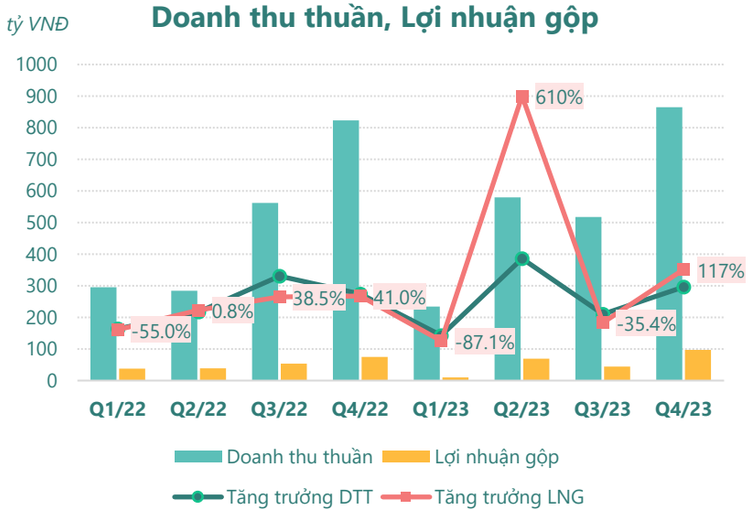

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

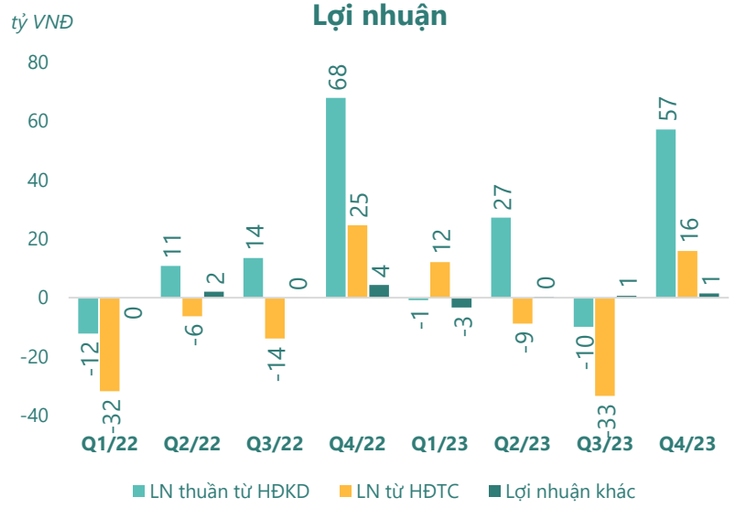

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

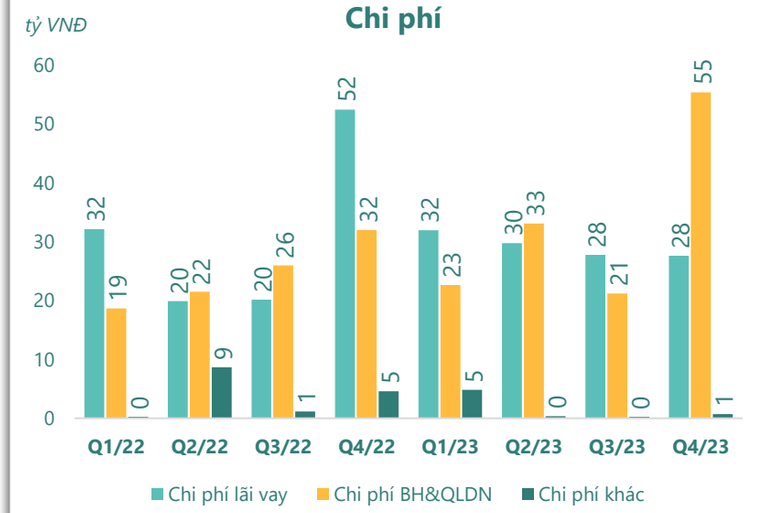

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

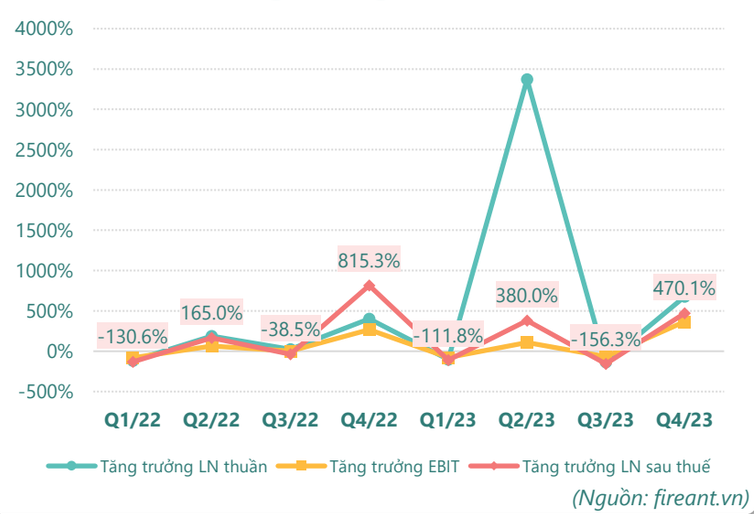

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

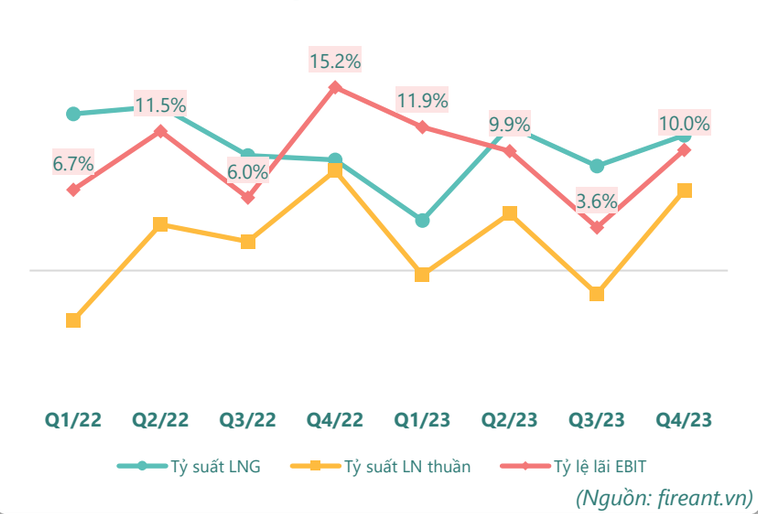

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

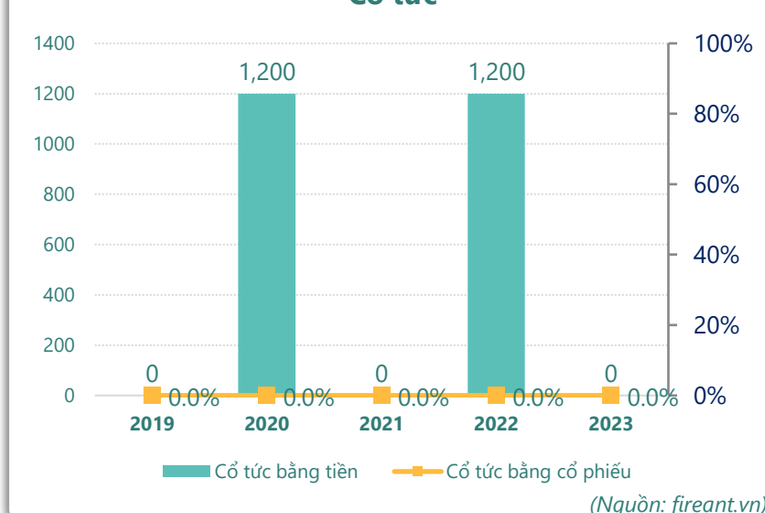

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

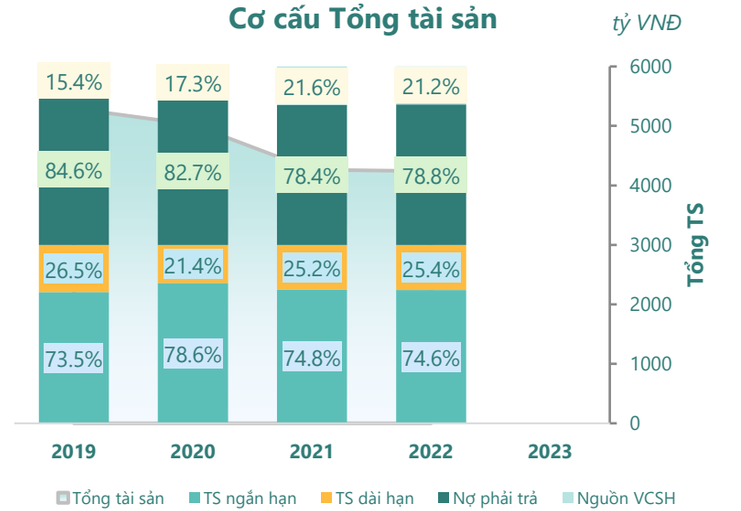

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

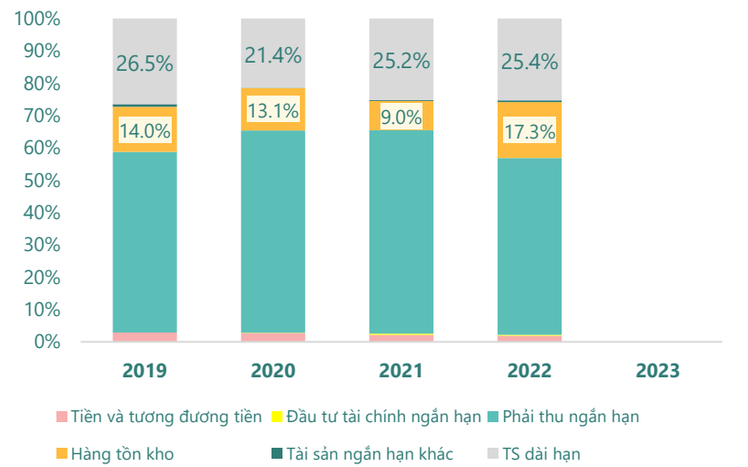

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

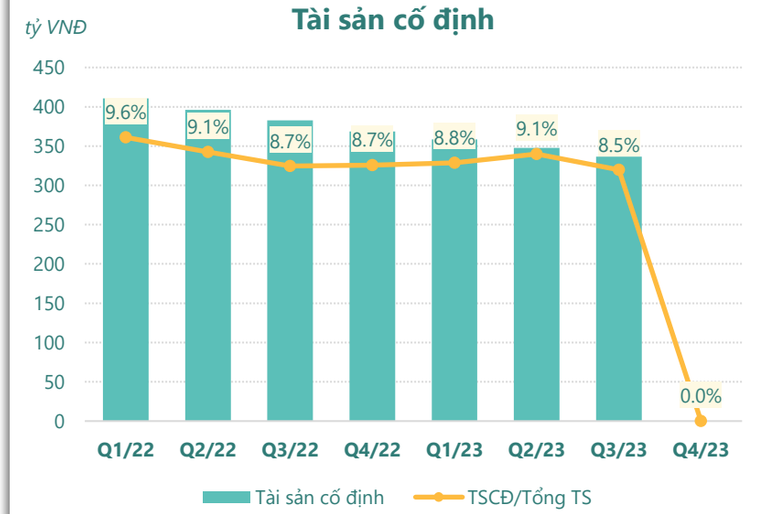

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

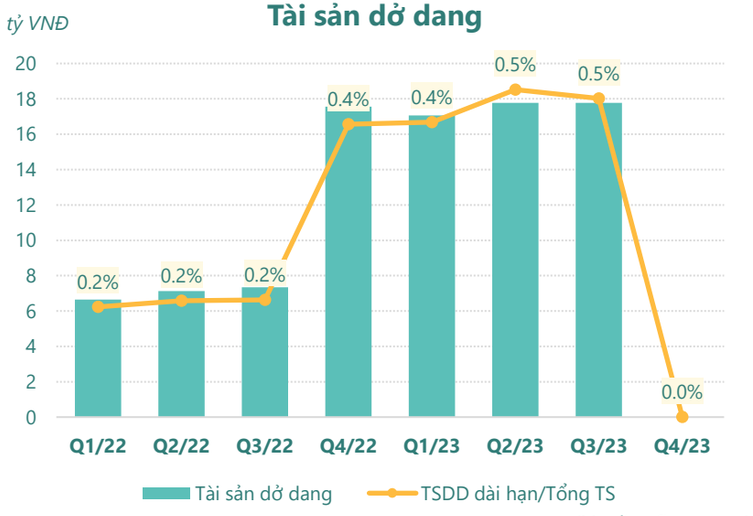

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

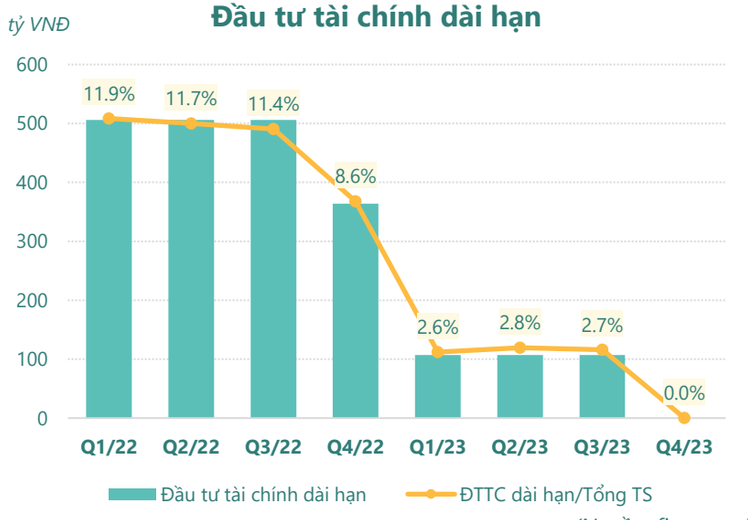

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

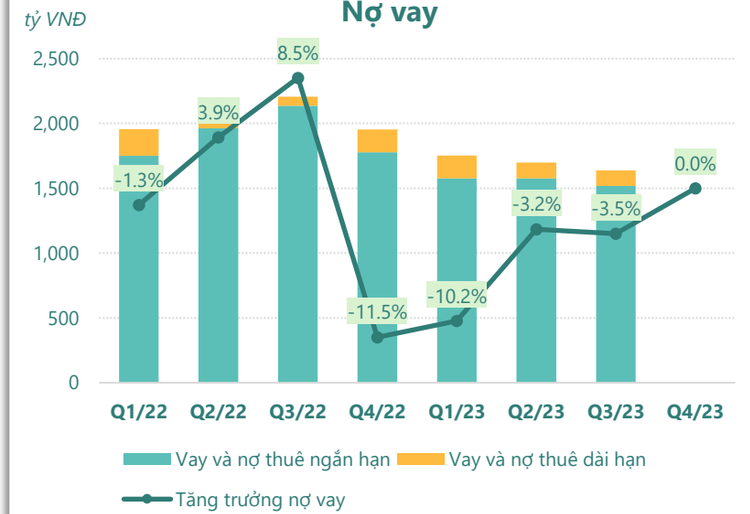

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

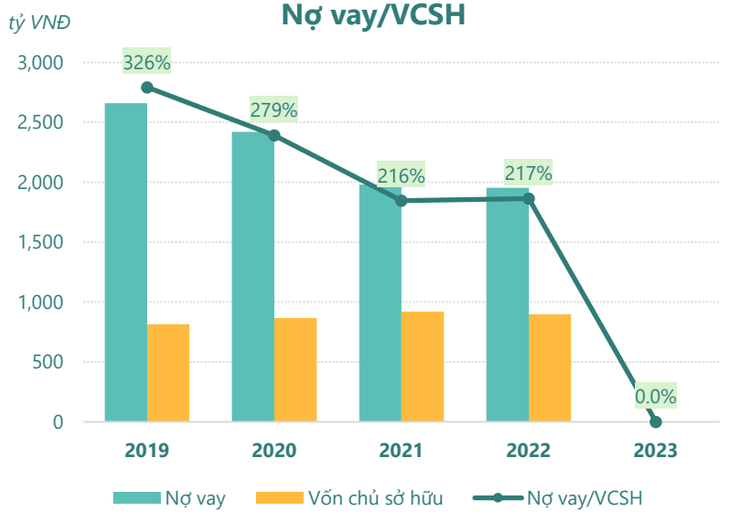

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

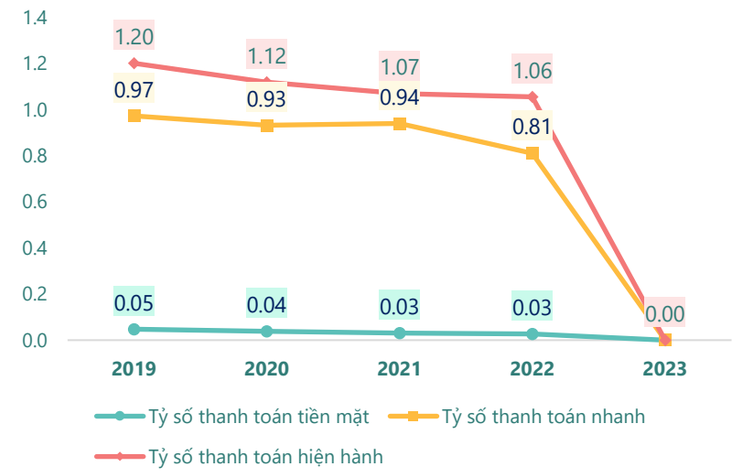

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

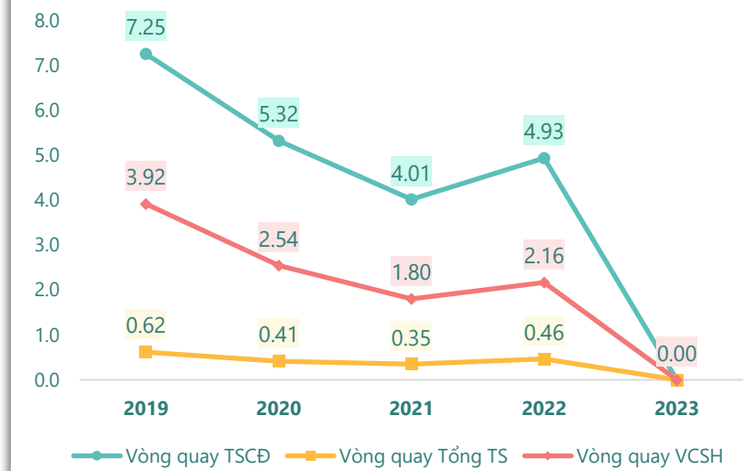

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

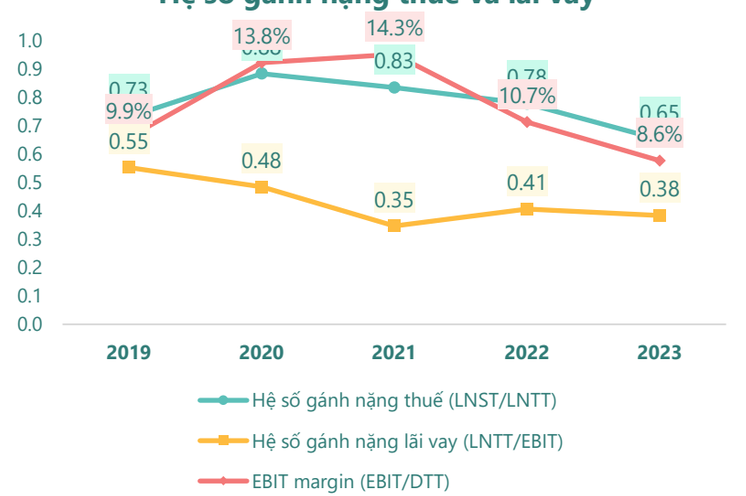

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

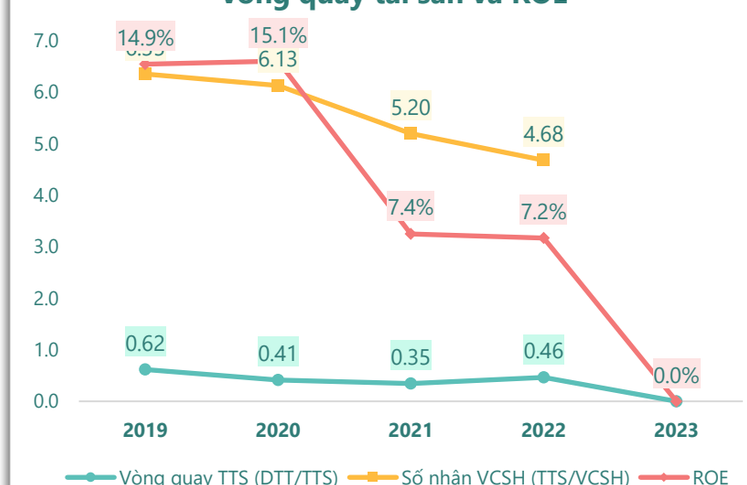

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

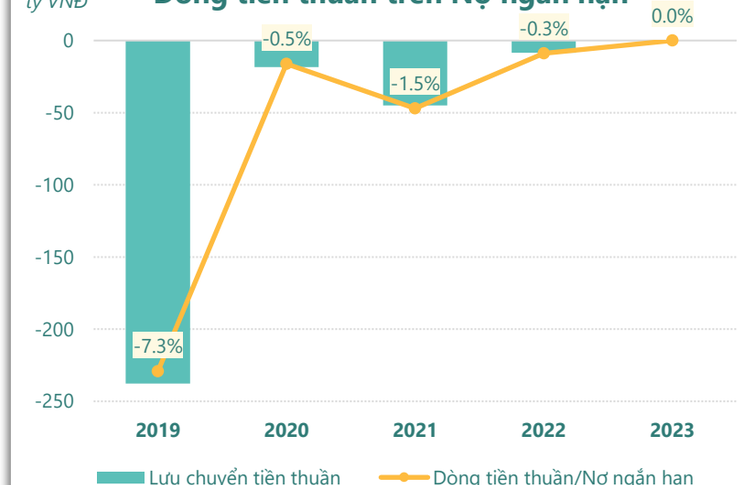

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**865**	**823**	**5.0%**	**2,197**	**1,967**	**11.7%**
Giá vốn hàng bán	768	748	2.6%	1,976	1,765	12.0%
Lợi nhuận gộp	96.8	75.3	28.5%	220	202	8.9%
Doanh thu HĐTC	38.3	77.2	-50.4%	104	97.8	6.4%
Chi phí TC	22.4	52.6	-57.5%	118	128	-7.5%
Chi phí lãi vay	27.7	52.5	-47.3%	117	125	-6.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.44**	**-100%**
Chi phí bán hàng	2.75	4.52	-39.3%	5.71	2.98	91.8%
Chi phí QLDN	**52.7**	**27.5**	**91.6%**	**127**	**90.4**	**40.2%**
LN thuần từ HĐKD	57.3	68.0	-15.8%	73.7	79.3	-7.1%
Lợi nhuận khác	**1.40**	**4.32**	**-67.6%**	**-0.88**	**6.03**	**-115%**
LN trước thuế	58.7	72.3	-18.9%	72.8	85.3	-14.7%
Lợi nhuận sau thuế	**45.7**	**66.2**	**-31.0%**	**47.4**	**66.3**	**-28.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.3**	**64.5**	**-28.2%**	**49.0**	**65.8**	**-25.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-155	44.7	73.4	-165	23.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.36	214	262	154	0.09	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	175	-255	-208	-59.9	-48.3	0
Tiền đầu kỳ	55.2	78.0	82.4	210	138	0
Lưu chuyển tiền thuần	**22.8**	**4.41**	**127**	**-71.5**	**-24.3**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	78.0	82.4	210	138	114	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		**4,238**	
Tài sản ngắn hạn		3,163	
Tiền và tương đương tiền		82.4	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.0	
Phải thu ngắn hạn		2,315	
Hàng tồn kho		734	
Tài sản ngắn hạn khác		21.1	
Tài sản dài hạn		**1,075**	
Phải thu dài hạn		15.2	
Tài sản cố định		374	
Bất động sản đầu tư		294	
Tài sản dở dang		17.6	
Đầu tư tài chính dài hạn		362	
Tài sản dài hạn khác		**12.0**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		3,340	
Nợ ngắn hạn		**2,997**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		1,777	
Phải trả người bán ngắn hạn		665	
Nợ dài hạn		342	
Vay và nợ thuê dài hạn		176	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**898**	
Vốn chủ sở hữu		**898**	
Vốn điều lệ		674	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)